

BẢN TIN DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC THỜI HẠN NGẮN
(Từ ngày 01 đến 07/11/2026)

1.1. Lưu vực sông Hồng

<i>a. Diễn biến tình hình nguồn nước đã qua</i>
+ Tổng lượng mưa: Phổ biến 10-30mm, có nơi trên 40mm như: Bắc Hà (Lào Cai) 49.5mm, Sơn Tây (Hà Nội) 42.3mm, Láng (Hà Nội) 45.5mm,...; riêng Bắc Quang (Tuyên Quang) 214.4mm.
- Tổng lượng dòng chảy: + Trên sông Thao: Tổng lượng dòng chảy tại trạm Yên Bái tăng so với tuần trước và thấp hơn TBNN cùng kỳ 84%. + Trên sông Lô: Lưu lượng dòng chảy tại trạm Tuyên Quang cao hơn so với tuần trước, tổng lượng dòng chảy thấp hơn TBNN 81%. + Sông Đà: Dòng chảy đến hồ Hòa Bình dao động theo điều tiết của thủy điện Sơn La, tổng lượng dòng chảy ở mức cao hơn TBNN 6%. + Trên sông Hồng: Trong 7 ngày qua, dòng chảy hạ lưu sông Hồng tại trạm Hà Nội dao động theo điều tiết hồ chứa thượng lưu và chịu ảnh hưởng theo chế độ thủy triều. Tổng lượng dòng chảy hạ lưu sông Hồng tại trạm Hà Nội trong tuần qua thấp hơn TBNN cùng kỳ 5%.
<i>b. Dự báo, cảnh báo</i>
+ Tổng lượng mưa: Phổ biến 40-70mm, có nơi trên 120mm.
- Tổng lượng dòng chảy: + Trên sông Thao: Tổng lượng dòng chảy tại trạm Yên Bái dự báo giảm so với tuần trước và thấp hơn TBNN cùng kỳ 86%. + Trên sông Lô: Dòng chảy tại trạm Tuyên Quang sẽ thấp hơn với tuần trước, tổng lượng dòng chảy thấp hơn TBNN 77%. + Sông Đà: Dòng chảy đến hồ Hòa Bình có xu thế giảm so với 7 ngày trước; tổng lượng dòng chảy ở mức thấp hơn so với TBNN khoảng 8%. + Trên sông Hồng: Dòng chảy hạ lưu sông Hồng tại trạm Hà Nội sẽ tiếp tục chịu ảnh hưởng điều tiết hồ chứa thượng lưu và chịu ảnh hưởng theo chế độ thủy triều. Tổng lượng dòng chảy hạ lưu sông Hồng tại trạm Hà Nội dự báo ở mức thấp hơn so với TBNN cùng thời kỳ 12%.

1.2. Lưu vực sông Thái Bình

<i>a. Diễn biến tình hình nguồn nước đã qua</i>
- Tổng lượng mưa: Phổ biến 0-15mm.
- Tổng lượng dòng chảy:

- + Trên sông Cầu: Lưu lượng dòng chảy biến đổi chậm; tổng lượng dòng chảy tại trạm Gia Bảy thấp hơn so với TBNN cùng kỳ 15%.
- + Trên sông Lục Nam: Lưu lượng dòng chảy biến đổi chậm, tổng lượng dòng chảy tại trạm Chũ thấp hơn so với TBNN cùng kỳ 68%.

b. Dự báo, cảnh báo

- Tổng lượng mưa: Phổ biến 30-60mm, có nơi trên 100mm.

- Tổng lượng dòng chảy:

- + Trên sông Cầu: Lượng dòng chảy tại trạm Gia Bảy biến đổi chậm; tổng lượng dòng chảy tại trạm Gia Bảy thấp hơn so với TBNN cùng kỳ 35%.
- + Trên sông Lục Nam: Lượng dòng chảy biến đổi chậm; tổng lượng dòng chảy tại trạm Chũ thấp hơn TBNN cùng kỳ 83%.

1.3. Các lưu vực sông thuộc khu vực Bắc Trung Bộ

a. Diễn biến tình hình nguồn nước đã qua

- Tổng lượng mưa: Phổ biến 70-100mm, có nơi trên 150mm như: Quỳnh Lưu (Nghệ An) 187.5mm, Hòn Ngu (Nghệ An) 151.8mm,...; riêng TP. Huế phổ biến 100-200mm, có nơi trên 400mm như Huế 412mm,...

Tổng lượng dòng chảy:

- + Trên các sông từ Thanh Hóa đến Hà Tĩnh: Trong tuần, lưu lượng dòng chảy trên ở Thanh Hóa, Hà Tĩnh giảm hơn so với tuần trước, các sông ở Nghệ An ít biến đổi. Tổng lượng dòng chảy trên sông Mã tại trạm Cẩm Thủy thấp hơn TBNN cùng kỳ khoảng 24%, sông Cả tại trạm Yên Thượng thấp hơn 62%, sông Ngàn Sâu tại trạm Hòa Duyệt thấp hơn khoảng 61%, sông Ngàn Phố tại trạm Sơn Diệm thấp hơn khoảng 83%.
- + Trên các sông từ Quảng Trị đến TP Huế: Trong tuần, lưu lượng dòng chảy trên các sông có dao động. Tổng lượng dòng chảy trên sông Tả Trạch tại trạm Thượng Nhật ở mức cao hơn TBNN cùng kỳ 26%.

b. Dự báo, cảnh báo

Tổng lượng mưa: Phổ biến 30-60mm, có nơi trên 80mm

Tổng lượng dòng chảy:

- + Trên các sông từ Thanh Hóa đến Hà Tĩnh: Trong những ngày tới, lưu lượng dòng chảy trên các sông ở Thanh Hóa giảm hơn so với tuần trước, các sông ở Nghệ An, Hà Tĩnh ít biến đổi. Tổng lượng dòng chảy trên sông Mã tại trạm Cẩm Thủy thấp hơn TBNN cùng kỳ khoảng 36%, sông Cả tại trạm Yên

Thượng thấp hơn 62%, sông Ngàn Sâu tại trạm Hòa Duyệt thấp hơn khoảng 65%, sông Ngàn Phố tại trạm Sơn Diệm thấp hơn khoảng 81%.

+ Trên các sông từ Quảng Trị đến TP Huế: Lưu lượng dòng chảy trên các sông có dao động. Tổng lượng dòng chảy trên sông Tả Trạch tại trạm Thượng Nhật thấp hơn TBNN cùng kỳ 9%.

1.4. Các lưu vực sông thuộc khu vực Nam Trung Bộ

<i>a. Diễn biến tình hình nguồn nước đã qua</i>
-Tổng lượng mưa: Phổ biến từ 60-100mm, có nơi trên 130mm như: TP. Đà Nẵng 184.3mm, Tam Kỳ (TP. Đà Nẵng) 133.4mm, Tuy Hòa (Đắk Lắk) 140,1mm,...
Tổng lượng dòng chảy: + Trên các sông từ Đà Nẵng đến Quảng Ngãi: Trong tuần, lưu lượng dòng chảy trên các sông ít biến đổi. Tổng lượng dòng chảy trên sông Thu Bồn (TP Đà Nẵng) tại trạm Nông Sơn tương đương TBNN cùng kỳ; sông Trà Khúc (Quảng Ngãi) tại trạm Sơn Giang thấp hơn 26%. + Trên các sông từ Gia Lai đến Lâm Đồng: Trong tuần, mực nước trên biến đổi chậm. Tổng lượng dòng chảy so với TBNN trên sông An Lão (Gia Lai) tại trạm An Hòa thấp hơn 90%, sông Ba (Đắk Lắk) tại trạm Củng Sơn thấp hơn 84%, sông Cái Nha Trang (Khánh Hòa) tại trạm Đồng Trăng thấp hơn 33%, sông Lũy (Lâm Đồng) tại trạm Sông Lũy thấp hơn 43% , sông La Ngà (Lâm Đồng) tại trạm Tào Pao thấp hơn 29%.
<i>b. Dự báo, cảnh báo</i>
Tổng lượng mưa: Phổ biến 30-60mm, có nơi trên 80mm.
Tổng lượng dòng chảy: + Trên các sông từ Đà Nẵng đến Quảng Ngãi: Dòng chảy trên các sông ít biến đổi. Tổng lượng dòng chảy trên sông Thu Bồn tại trạm Nông Sơn thấp hơn TBNN cùng kỳ 21%; sông Trà Khúc tại trạm Sơn Giang thấp hơn 40%. + Trên các sông từ Gia Lai đến Lâm Đồng: Trong tuần tới, lưu lượng dòng chảy trên các sông ít biến đổi. Tổng lượng dòng chảy trên sông Ba tại trạm Củng Sơn thấp hơn so với TBNN 93% và sông Cái Nha Trang tại trạm Đồng Trăng thấp hơn 55%.

1.5. Lưu vực sông Mê Công

a. Diễn biến tình hình nguồn nước đã qua

Tổng lượng mưa: Phổ biến từ 10-30mm, có nơi trên 60mm như: Tp. Cần Thơ 60.2mm, Trà Nóc (Tp. Cần Thơ) 79.8mm,....

Tổng lượng dòng chảy:

+ Trên lưu vực sông Sê San và Srêpôk: Trong tuần qua, lưu lượng dòng chảy đến sông Đăkbla ít biến đổi ở mức tương đương tuần trước; sông Krông Ana biến đổi theo xu thế giảm dần và thấp hơn so với tuần trước. Tổng lượng dòng chảy trên sông Đăkbla tại trạm Kon Tum thấp hơn TBNN cùng kỳ 90%, trên sông Krông Ana tại trạm Giang Sơn thấp hơn 54%.

+ Tổng lượng dòng chảy Sông Cửu Long: Tổng lượng dòng chảy về đầu nguồn sông Cửu Long có xu thế giảm dần

b. Dự báo, cảnh báo

Tổng lượng mưa: Phổ biến từ 30-60mm, có nơi trên 80mm.

Tổng lượng dòng chảy:

+ Trên lưu vực sông Sê San và Srêpôk: Trong tuần tới, lưu lượng dòng chảy đến sông Đăkbla và sông Krông Ana ít biến đổi và ở mức tương đương so với tuần vừa qua; Tổng lượng dòng chảy trên sông Đăkbla tại trạm Kon Tum thấp hơn TBNN cùng kỳ 90%, trên sông Krông Ana tại trạm Giang Sơn ở mức thấp hơn TBNN cùng kỳ 70%.

+ Tổng lượng dòng chảy về đầu nguồn sông Cửu Long có xu thế giảm dần; trên sông Tiền tại trạm Tân Châu thấp hơn TBNN 20%, trên sông Hậu tại trạm Châu Đốc thấp hơn TBNN 50%.

Thời gian ban hành bản tin tiếp theo: 15h00 ngày 08/11/2026

Tin phát lúc: 15h00

**Người chịu trách nhiệm
ban hành bản tin**



Phùng Tiến Dũng

Phụ lục
Phụ lục 1. Bảng trị số tổng lượng nước thực đo và dự báo các trạm
Bảng 1.1: Tổng lượng mưa dự báo từ ngày 01 đến ngày 07/11/2026

Đơn vị: mm

Khu vực	Trạm	Thực đo 7 ngày	So sánh TBNN (%)	Dự báo								
				Ngày 1	Ngày 2	Ngày 3	Ngày 4	Ngày 5	Ngày 6	Ngày 7	Tổng	So sánh TBNN (%)
Lưu vực sông Hồng	Tam Đường	1.2	<97	1.9	15.8	4.1	0.2	8	23.4	12.8	66.2	>290
	Sơn La	3	<74	3.2	7.8	1.8	1.3	3	16.1	0.4	33.6	>161
	Hòa Bình	8.3	<75	5.7	11.9	1.5	0.2	15.9	11.5	5.5	52.2	>121
	Lào Cai	3.1	<91	5.2	11	6.9	3.9	4.4	21.9	14.6	67.9	>281
	Yên Bái	1.6	<95	10.6	15	0.8	0.2	10.3	15.8	4	56.7	>112
	Tuyên Quang	0.2	<99	13.8	11.9	1.4	0.3	14.3	11.2	3.4	56.3	>209
	Hà Giang	13.2	<68	26	9.7	3.7	4.3	6.4	12.3	4.4	66.8	>193
	Láng	45.5	>35	0.9	12.9	0.9	0.6	13.6	4.5	5.2	38.6	>41
	Thái Bình	6.5	<87	0.1	14.8	3.9	7.2	9.2	2	1.2	38.4	>22
	Nam Định	3.4	<93	0	9.1	5.7	6.4	15.2	3.2	1.2	40.8	>67
Lưu vực sông Thái Bình	Bắc Cạn	0	<100	10.3	19.6	1.8	2.9	23.3	23	3.5	84.4	>577
	Thái Nguyên	10.5	<46	2.7	7.5	0.3	1.5	19.8	11.2	6.1	49.1	>179
	Bắc Ninh	0.7	<98	1.2	9	1.2	3.8	15.7	8.5	4.6	44	>97
	Lạng Sơn	0	<100	0.3	1.7	3	3.3	4.9	2.6	3.4	19.2	>20
	Bắc Giang	1	<95	0.5	9	1.4	2.2	13.1	7.7	5	38.9	>85
	Hải Dương	1.9	<92	0	8.7	1.9	4.4	12.6	3.6	2.9	34.1	>33
Lưu vực sông thuộc khu vực Bắc Trung Bộ	Hội Xuân	25.4	>6	1.3	6.9	2	0.3	5.4	3.5	3.1	22.5	>33
	Bái Thượng	38.9	<15	0	4.5	5	8.5	14.1	2.7	5.8	40.6	>50
	Thanh Hóa	70.4	>37	0.1	7.5	4.5	9.5	17	4.5	4.1	47.2	>69
	Quỳ Châu	63	<9	0.6	2.2	2	0.7	15.7	6.7	3.7	31.6	>37
	Cửa Rào	13.6	<48	0.9	5.1	1	0.1	6	4.8	5.7	23.6	>151
	Đô Lương	90.3	<7	0.2	2.8	5.8	1.8	9.5	8.7	5.8	34.6	>20

Khu vực	Trạm	Thực đo 7 ngày	So sánh TBNN (%)	Dự báo								
				Ngày 1	Ngày 2	Ngày 3	Ngày 4	Ngày 5	Ngày 6	Ngày 7	Tổng	So sánh TBNN (%)
	Vinh	116.6	< 23	0	2.7	4.8	1.5	15.8	5	5.5	35.3	> 31
	Hương Sơn	84.5	< 22	0	3.7	4.4	1.7	17.6	7.9	4.5	39.8	> 15
	Hương Khê	32	< 78	0.4	4.2	11.8	7.4	9.3	8.4	4.9	46.4	< 29
	Hà Tĩnh	98	< 51	0	2.9	7.2	3.9	9.6	4.4	6.4	34.4	< 44
	Đồng Hới	102.2	< 32	0	4.4	11.9	5.9	8.7	2.6	9.4	42.9	< 56
	Quảng Trị	117.3	< 36	0	12.3	8.6	3.8	0.9	1.5	6.1	33.2	< 76
	Nam Đông	154.9	< 51	0.2	1.9	15.3	7.8	1.6	1.6	0.5	28.9	< 90
	Huế	412	➤ 80	0	2.7	15.3	8.6	0.6	1.5	1.2	29.9	< 87
Lưu vực thuộc khu vực Nam Trung Bộ	Đà Nẵng	184.3	< 7	0.3	8.1	5.2	1.7	3.1	1.6	4.7	24.7	< 86
	Trà My	100.8	< 73	0	7.4	15.5	9.4	5.2	2.8	4.7	45	< 86
	Ba Tơ	118.3	< 62	1.6	14.4	11.1	7	8.2	4.7	1.4	48.4	< 83
	Quảng Ngãi	64.9	< 73	1	11.8	8.6	1.7	10.9	3.8	3.1	40.9	< 79
	Quy Nhơn	55.6	< 67	3.4	13.6	5.7	9.4	7.6	12.1	6.5	58.3	< 63
	An Khê	9.2	< 92	0.4	5.2	8.5	5	2.8	3.1	2.4	27.4	< 77
	Tuy Hòa	140.1	< 33	5.7	6	3	5.5	6.5	12.8	7.6	47.1	< 76
	Nha Trang	36.8	< 75	7.7	13.5	6.4	12.5	5.3	10.4	10.3	66.1	< 49
Lưu vực sông Mê Công	Kon Tum	28	< 14	0	2.5	5.3	6.4	1.2	1	5	21.4	< 28
	Lắk	2.7	< 94	1.5	10.8	19.9	15.5	7.7	8.5	12.6	76.5	> 93
	Buôn Mê Thuật	0.9	< 98	0	2.3	15.2	9.4	1.4	0.3	1.7	30.3	< 15
	Biên Hòa	17.5	< 75	0.3	6.4	10.8	4.6	4.9	5.7	8.4	41.1	> 5
	Cần Thơ	60.2	< 27	8.2	14.5	4.4	7.2	10.2	15.2	16.8	76.5	> 59

Bảng 1.2: Tổng lượng nước dự báo từ ngày 01 đến ngày 07/11/2026

Đơn vị: triệu m³

Sông	Trạm	Thực đo từ ngày 22/10 đến 31/11	So sánh TBNN (%)	Dự báo								So sánh TBNN (%)
				01/11	02/11	03/11	04/11	05/11	06/11	07/11	Tổng	
Thao	Yên Bái	76	< 84	6	6	6	7	8	10.0	9	52	< 86
Lô	Tuyên Quang	113.69	< 81	12.96	15.12	15.55	14.69	14.26	16.0	13.82	102	< 77
Đà	Hồ Hòa Bình	1112.38	> 6	108	95	91	88	85	82.0	82	626	< 8
Hồng	Hà Nội	1381	< 5	149	144	140	135	130	125.0	121	945	< 12
Cầu	Gia Bảy	29.64	< 15	2.76	3.43	3.11	2.91	3.11	2.9	2.81	21	< 35
Lục Nam	Chũ	5.27	< 68	0.49	0.59	0.52	0.5	0.54	0.5	0.49	3.65	< 83
Mã	Cầm Thủy	161.8	< 24	17.24	17.24	17.6	17.78	18.14	20.0	19.05	127	< 36
Cả	Yên Thượng	185.7	< 62	25.03	25.03	25.56	25.82	26.35	29.0	27.67	184	< 62
La	Hòa Duyệt	59.3	< 61	9.03	9.03	9.22	9.31	9.5	10.5	9.98	66.5	< 65
Tả Trạch	Thượng Nhật	22.6	> 26	2.7	2.6	2.5	2.6	2.5	2.3	2.4	17.6	< 9
Thu Bồn	Nông Sơn	194.4	~ TBNN	24.6	22.5	23.8	25.1	23.3	21.6	19.9	160.8	< 21
Trà Khúc	Sơn Giang	101.9	< 26	12.1	11.7	13.8	15.1	14.3	13.0	13.4	93.4	< 40
Ba	Củng Sơn	42.34	< 84	5.18	6.05	9.5	6.91	6.05	3.9	4.75	42.33	< 93
Cái N,T	Đồng Trăng	29.03	< 33	3.89	4.32	4.75	5.18	4.49	4.1	3.63	30.32	< 55
ĐăkBlá	KonTum	13.56	< 90	1.37	1.43	1.49	1.69	1.42	1.5	1.61	10.5	< 90
Srêpôk	Giang Sơn	56.33	< 53	4.08	4.28	4.5	4.8	4.99	4.9	4.77	32.3	< 70
Tiền	Tân Châu			1275	1221	1212	1176	1132	1122.0	1060	8197	< 20
Hậu	Châu Đốc			223	217	197	192	178	165.0	148	1320	< 50